Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN THU HÀ
Ngày ký: 14-04-2016 14:22

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

MST: 0 1 0 1 4 4 4 3 7 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Hà nội, ngày 13 tháng 04 năm 2016

Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Hà
MST: 0 1 0 1 4 4 4 3 7 9

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng VN

TÀI SẢN			TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
	A - Tài sản ngắn hạn	**100**		**238,766,853,938**	**270,388,931,605**
I.	**Tiền**	**110**		**94,139,441,374**	**89,988,297,702**
1.	Tiền	111	VI.1	53,139,441,374	69,988,297,702
2.	Các khoản tương đương tiền	112		41,000,000,000	20,000,000,000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**20,000,000,000**	**20,000,000,000**
1.	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	20,000,000,000	20,000,000,000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**41,090,645,604**	**69,274,126,959**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	30,556,112,116	66,842,425,620
2.	Trả trước cho người bán	132		7,960,053,918	347,023,300
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2,574,479,570	2,084,678,039
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	0
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**82,030,625,017**	**88,411,349,774**
1.	Hàng tồn kho	141	VI.5	82,030,625,017	88,411,349,774
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1,506,141,943**	**2,715,157,170**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7.a	1,198,042,754	565,348,428
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		190,754,510	1,384,854,856
3.	Thuế và các khoản thuế phải thu NN	153	VI.9.b	117,344,679	764,953,886
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**108,645,397,195**	**113,906,118,521**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**209,446,975**	**209,446,975**
5.	Phải thu dài hạn khác	216		209,446,975	209,446,975
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**51,746,012,681**	**56,801,739,954**
1.	TSCĐ hữu hình	221	VI.14	**51,746,012,681**	**56,801,739,954**
	_ Nguyên giá	222		265,735,021,400	264,917,748,673
	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(213,989,008,719)	(208,116,008,719)
2.	TSCĐ vô hình	227	VI.15	-	-
	_ Nguyên giá	228		196,200,000	196,200,000
	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(196,200,000)	(196,200,000)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2,474,432,695**	**2,292,614,513**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.6	2,474,432,695	2,292,614,513
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2	-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**54,215,504,844**	**54,602,317,079**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7.b	53,973,504,844	54,360,317,079
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		242,000,000	242,000,000
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 +200)	**270**		**347,412,251,133**	**384,295,050,126**

NGUỒN VỐN		TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**118,907,297,540**	**162,371,847,599**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**118,378,745,740**	**161,843,295,799**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8.a	33,477,312,453	91,408,941,742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,683,829,995	1,768,791,682
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.9.a	2,587,653,657	8,294,608,386
4. Phải trả người lao động	314		51,263,341,513	36,828,552,406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10.a	3,161,982,098	8,508,010,299
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.12.a	1,064,687,030	899,575,757
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11.a	9,661,884,255	595,060,788
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13.a	252,500,000	252,500,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13,225,554,739	13,287,254,739
II. Nợ dài hạn	**330**		**528,551,800**	**528,551,800**
7. Phải trả dài hạn khác	337		528,551,800	528,551,800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**228,504,953,593**	**221,923,202,527**
(400=410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.16**	**228,504,953,593**	**221,923,202,527**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82,125,000,000	82,125,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82,125,000,000	82,125,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22,721,250,000	22,721,250,000
3. vốn khác của chủ sở hữu	414		3,656,202,300	3,656,202,300
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		109,890,296,941	109,890,296,941
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**10,112,204,352**	**3,530,453,286**
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,280,453,286	3,493,890,849
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,831,751,066	36,562,437
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 +400)	**440**		**347,412,251,133**	**384,295,050,126**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Đỗ Thị Kim Xuân	Trần Hồng Thanh

M.S.D.N: 0101444379 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ - H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Hà
MST: 0 1 0 1 4 4 4 3 7 9

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	213,333,982,146	192,481,504,466	213,333,982,146	192,481,504,466
2	Các khoản giảm trừ	02	VII.2	4,391,356,604	3,304,074,301	4,391,356,604	3,304,074,301
3	Doanh thu thuần về BH và CCDV (10 = 01-02)	10		208,942,625,542	189,177,430,165	208,942,625,542	189,177,430,165
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	172,869,737,739	161,268,705,974	172,869,737,739	161,268,705,974
5	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20 = 10-11)	20		36,072,887,803	27,908,724,191	36,072,887,803	27,908,724,191
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	435,890,930	349,378,590	435,890,930	349,378,590
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	249,146,817	50,977,884	249,146,817	50,977,884
	Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*4,090,500*	4,090,500	*4,090,500*	*4,090,500*
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8	14,523,308,338	11,016,019,149	14,523,308,338	11,016,019,149
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	13,196,544,445	9,528,507,635	13,196,544,445	9,528,507,635
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		8,539,779,133	7,662,598,113	8,539,779,133	7,662,598,113
	(30=20+(21-22)-(25+26))						
11	Thu nhập khác	31	VII.6	99,376,366	782,794,558	99,376,366	782,794,558
12	Chi phí khác	32	VII.7	99,466,667	318,233,821	99,466,667	318,233,821
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(90,301)	464,560,737	(90,301)	464,560,737
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		8,539,688,832	8,127,158,850	8,539,688,832	8,127,158,850
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1,707,937,766	1,787,974,947	*1,707,937,766*	*1,787,974,947*
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6,831,751,066	6,339,183,903	6,831,751,066	6,339,183,903
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				832	772

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đỗ Thị Kim Xuân	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Hồng Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Hà
MST: 0 1 0 1 4 4 4 3 7 9

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I- Năm 2016

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**8,539,688,832**	**8,127,158,850**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V 08,10	5,873,000,000	3,014,832,832
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		150,554,574	(64,339,359)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(426,141,139)	(285,039,231)
- Chi phí lãi vay	06	VI,30	4,090,500	4,090,500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**14,141,192,767**	**10,796,703,592**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29,848,489,609	16,555,742,980
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,380,724,757	(11,363,809,577)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay	11		(34,852,487,700)	(30,149,730,601)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(245,882,091)	(269,896,197)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,787,869,366)	(3,923,414,631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		82,668,500	98,403,500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(327,700,000)	(361,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11,239,136,476**	**(18,617,300,934)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(7,475,454,859)	(1,556,930,640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSC	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		482,141,139	285,039,231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(6,993,313,720)**	**(11,271,891,409)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5,174,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	**(5,174,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**4,245,822,756**	**(29,894,366,343)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V 01**	**89,988,297,702**	**50,877,095,365**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(94,679,084)	76,901,853
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V 01**	**94,139,441,374**	**21,059,630,875**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đỗ Thị Kim Xuân	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Hồng Thanh

M.S.D.N: 0101444379 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ * Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần bánh kẹo Hải Hà
Địa chỉ: 25- Trương Định

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2016

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn :

Cổ phần chi phối, vốn nhà nước 51% và 49% là vốn của các cổ đông khác

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh bánh kẹo các loại và kinh doanh vật tư ngành bánh kẹo.

3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng…;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

5 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Đà Nẵng;
- Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I (tại tỉnh Phú Thọ);
- Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II (tại tỉnh Nam Định).

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm

theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỉ giá mua và bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP công thương Việt Nam chi nhánh thanh xuân.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;
riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
- Máy móc, thiết bị	03 – 08
- Phương tiện vận tải	05 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

- Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

5 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

- Các khoản chi phí dài hạn khác : Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP công thương Việt Nam chi nhánh thanh xuân với tỉ giá đang thực hiện.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối theo thực tế

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

- Thu nhập khác: Từ thanh lí nhượng bán tài sản, vật tư, phế liệu.....

9 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại

10 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Phản ánh các khoản chi phí tài chính hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

12 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế

14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không

VI Thông tin bổ xung các khoản mục trình bầy trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1	**Tiền**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
	Tiền mặt	1,155,885,756	388,951,644
	Tiền gửi ngân hàng	51,983,555,618	69,599,346,058
	Các khoản tương đương tiền	41,000,000,000	20,000,000,000
	Cộng	***94,139,441,374***	***89,988,297,702***

2	**Các khoản đầu tư tài chính**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	- Ngắn hạn	20,000,000,000	20,000,000,000
	- Dài hạn		
	Cộng	***20,000,000,000***	***20,000,000,000***

3	**Phải thu của khác hàng**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a	***Phải thu của khác hàng ngắn hạn***	***30,556,112,116***	***66,842,425,620***
1	IMPACT CO., LTD (Shine Win Trading)	3,487,620,339	7,769,773,592
2	ZONATRADING FOODS CO.,LTD(D-Khand)	3,535,920,289	8,505,725,652
3	Các đối tượng khác	23,532,571,488	50,566,926,376
	Cộng	***30,556,112,116***	***66,842,425,620***

4	Các khoản phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
a	***Ngắn hạn***	***2,574,479,570***	***2,084,678,039***
	Phải thu về cổ phần hoá		
	Phải thu bảo hiểm xã hội	144,223,533	120,708,173
	Phải thu kinh phí công đoàn		
	Phải thu khác	2,430,256,037	1,963,969,866
b	***Dài hạn***	***209,446,975***	***209,446,975***
	Ký cược, ký quỹ dài hạn	209,446,975	209,446,975
	Cộng	***2,783,926,545***	***2,294,125,014***

5	Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
	Hàng mua đang đi đường	499,432,579	2,038,220,197
	Nguyên liệu vật liệu	49,487,323,947	47,853,389,853
	Công cụ dụng cụ	202,715,728	234,388,619
	Chi phí SXKD dở dang	443,566,284	275,820,250
	Thành phẩm	22,879,096,140	21,367,770,872
	Hàng hoá	8,518,490,339	16,641,759,983
	Hàng gửi đi bán		
	Hàng hoá kho bảo thuế		
	Hàng hoá BĐS		
	Cộng	***82,030,625,017***	***88,411,349,774***

6	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	2,474,432,695	2,292,614,513
b	Xây dựng cơ bản dở dang		
	- Mua sắm	2,474,432,695	2,292,614,513
	- XDCB		
	- Sửa chữa		
	Cộng	***2,474,432,695***	***2,292,614,513***

7	Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
		1,198,042,754	***565,348,428***
a	*Ngắn hạn*	***53,973,504,844***	***54,360,317,079***
b	*Dài hạn*	2,771,040,237	2,791,352,472
	Tiền thuê đất tại KCN Tân Tạo	51,085,464,607	51,385,464,607
	Tiền thuê đất tại KCN VSIP-Bắc Ninh		
	Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	117,000,000	183,500,000
	Chi trả trước dài hạn khác	***55,171,547,598***	***54,925,665,507***
	Cộng		

8	**Phải trả người bán**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a	*Phải trả người bán ngắn hạn*		
1	Công ty CP bao bì & in nông nghiệp	4,251,843,992	14,914,396,376
2	Cty TNHH bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	3,398,228,204	4,160,653,804
3	Công Ty TNHH SX bột mỳ VIMAFLOUR	2,583,020,000	5,982,301,052
4	Phải trả cho các đối tượng khác	23,244,220,257	66,351,590,510
	Cộng	***33,477,312,453***	***91,408,941,742***

9	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a	***Phải nộp***		
	Thuế GTGT	754,479,768	4,161,459,201
	Thuế xuất, nhập khẩu		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,707,937,766	3,787,869,366
	Thuế thu nhập cá nhân	123,036,163	343,079,859
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
	Thuế nhà thầu		
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,199,960	2,199,960
	Cộng	***2,587,653,657***	***8,294,608,386***
b	***Phải thu***		
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	35,480,792	695,627,379
	Thuế xuất, nhập khẩu	81,863,887	69,326,507
	Thuế thu nhập cá nhân		
	Cộng	***117,344,679***	***764,953,886***

10	**Chi phí phải trả**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a	*Ngắn hạn*		
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
	Chi phí lãi vay	14,818,400	10,727,900
	Chi phí vận chuyển, xăng xe	1,097,254,294	3,206,206,845
	Chi phí phải trả khác	2,049,909,404	5,291,075,554
	Cộng	***3,161,982,098***	***8,508,010,299***

11	**Phải trả khác**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a	*Ngắn hạn*		
	BH thất nghiệp		
	Kinh phí công đoàn	154,172,611	43,846,135
	Bảo hiểm xã hội	26,204,903	3,877,534

Bảo hiểm y tế		
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	520,000,000	450,000,000
Phải trả cổ tức		15,671,375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,961,506,741	81,665,744
Cộng	***9,661,884,255***	***595,060,788***
b Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	528,551,800	528,551,800
Cộng	***528,551,800***	***528,551,800***

12 Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	1,064,687,030	899,575,757
Cộng	***1,064,687,030***	***899,575,757***

13 Vay và nợ thuê tài chính		
a Vay ngắn hạn	252,500,000	252,500,000
Vay ngân hàng		
Vay đối tượng khác	252,500,000	252,500,000
b Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Nợ dài hạn khác		
Cộng	***252,500,000***	***252,500,000***

14 - Tăng giảm TSCĐ HH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu quý	63,863,405,893	184,322,465,425	16,468,554,569	263,322,786		264,917,748,673
- Mua trong kỳ			817,272,727			817,272,727
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	63,863,405,893	184,322,465,425	17,285,827,296	263,322,786	-	265,735,021,400
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu quý	30,467,241,440	165,327,251,176	12,062,875,401	258,640,702		208,116,008,719
- Khấu hao trong kỳ	2,710,322,315	2,586,711,186	572,697,444	3,269,055		5,873,000,000
- Tăng khác(Điều chỉnh)						-
- Chuyển sang BĐS ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (Thanh lý huỷ)						-
Số dư cuối quý	33,177,563,755	167,913,962,362	12,635,572,845	261,909,757	-	213,989,008,719
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu quý	33,396,164,453	18,995,214,249	4,405,679,168	4,682,084	-	56,801,739,954
- Tại ngày cuối quý	30,685,842,138	16,408,503,063	4,650,254,451	1,413,029	-	51,746,012,681

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 165,201,898,197
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH

15 - Tăng giảm TSCĐ VH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính				Tổng
Nguyên giá TSCĐ VH		196,200,000				196,200,000
Số dư đầu quý						-
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	196,200,000	-	-	-	196,200,000
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng						-
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu quý		196,200,000				196,200,000
- Khấu hao trong quý						0
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	196,200,000	-	-	-	196,200,000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu quý	-	0	-	-	-	0
- Tại ngày cuối quý	-	0	-	-	-	0

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ SH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa p/phối	Cộng
A	1		2	3	5	6
Tại 01/01/2015	**82,125,000,000**	**22,721,250,000**	**3,656,202,300**	**87,147,544,874**	**3,743,890,849**	199,393,888,023
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lợi nhuận trong kỳ					26,448,643,932	26,448,643,932
- Tăng khác				9,971,852,768		9,971,852,768
- Giảm vốn						-
- Phân phối lợi nhuận				12,770,899,299	(14,093,331,495)	(1,322,432,196)
- Chia cổ tức					(12,318,750,000)	(12,318,750,000)
- Giảm khác					(250,000,000)	(250,000,000)
Tại 01/01/2016	82,125,000,000	22,721,250,000	3,656,202,300	109,890,296,941	3,530,453,286	221,923,202,527
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lợi nhuận trong kỳ					6,831,751,066	6,831,751,066
- Tăng khác						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Chia cổ tức						-
- Giảm khác					(250,000,000)	(250,000,000)
Tại 31/03/2016	82,125,000,000	22,721,250,000	3,656,202,300	109,890,296,941	10,112,204,352	228,504,953,593

VII Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Quý này năm nay	Quý này năm trước
1	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**213,333,982,146**	**192,481,504,466**
	Doanh thu bán hàng	210,874,932,996	192,410,354,466
	Doanh thu cung cấp dịch vụ (VC)	1,929,525,365	71,150,000
	Doanh thu khác	529,523,785	
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**4,391,356,604**	**3,304,074,301**
	Chiết khấu thương mại	305,782,457	513,061,929
	Giảm giá hàng bán		
	Hàng bán bị trả lại	4,085,574,147	2,791,012,372
3	**Giá vốn hàng bán**	**172,869,737,739**	**161,268,705,974**
	Giá vốn hàng bán	172,869,737,739	161,268,705,974
4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**435,890,930**	**349,378,590**
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	426,141,139	279,351,554
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	Lãi bán ngoại tệ		
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,749,791	5,687,677
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		64,339,359
	Lãi bán hàng trả chậm		
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5	**Chi phí tài chính**	**249,146,817**	**50,977,884**
	Lãi tiền vay	4,090,500	4,090,500
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70,741,676	19,197,384
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	150,554,574	0
	Chi phí tài chính khác	23,760,067	27,690,000
6	**Thu nhập khác**	**99,376,366**	**782,794,558**
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	Thu từ bán vật tư, phế liệu		387,539,741
	Tiền phạt thu được		
	Các khoản thu khác	99,376,366	395,254,817
7	**Chi phí khác**	**99,466,667**	**318,233,821**
	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	Chi phí bán vật tư, phế liệu		254,673,821
	Các khoản bị phạt		
	Các chi phí khác	99,466,667	63,560,000

8	**Chi phí bán hàng**	**14,523,308,338**	**11,016,019,149**
	Chi phí nhân viên bán hàng	5,694,803,997	3,829,254,852
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,802,872,048	5,819,441,239
	Chi phí khấu hao TSCD	323,466,000	89,827,374
	Chi phí bằng tiền khác	2,412,380,369	1,053,278,455
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289,785,924	224,217,229
9	**Chi phí quản lý**	**13,196,544,445**	**9,528,507,635**
	Chi phí nhân viên quản lý	6,254,174,863	6,742,362,315
	Chi phí khấu hao TSCD	2,446,937,000	124,853,915
	Thuế, phí, lệ phí	862,765,835	420,414,835
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,625,105,663	1,638,056,316
	Các khoản chi phí bằng tiền khác	977,884,440	533,757,219
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,676,644	69,063,035
10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**1,707,937,766**	**1,787,974,947**
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	1,707,937,766	1,787,974,947
	Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
12	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**196,229,834,358**	**188,717,631,546**
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124,930,414,301	124,389,362,331
	Chi phí nhân công	50,261,255,790	50,368,647,655
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,873,000,000	3,014,832,832
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,446,408,546	501,432,142
	Chi phí khác bằng tiền	6,718,755,721	10,443,356,586

VIII Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kì kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lí) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28"Báo cáo bộ phận"(2):

5 Thông tin so sánh

6 Thông tin về hoạt động liên tục:

7 Những thông tin khác.(3)

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Đỗ Thị Kim Xuân	Trần Hồng Thanh

M.S.D.N: 0101444379 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI